BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13307/BTC-CST V/v Góp ý dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 3215
ĐẾN Ngày: 26-9-16
Chuyển: VP. Văn
HỎA TỐC

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội Khóa XIII đã thông qua Luật Phí và lệ phí, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Pháp lệnh phí và lệ phí.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: *"Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực"*. Vì vậy, Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC (Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27/6/2016) sẽ hết hiệu lực do căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí hết hiệu lực thi hành từ 01/01/2017.

Căn cứ Luật phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTC và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC nêu trên (tài liệu gửi kèm theo).

Đề nghị quý cơ quan, đơn vị nghiên cứu, có ý kiến tham gia để Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Thông tư. Ý kiến tham gia xin được gửi về Bộ Tài chính (Vụ Chính sách thuế) trước ngày 12/10/2016.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ CST (CST5). (105)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 2. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện);

2. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển);

3. Phí sử dụng đường bộ;

4. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố;

5. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý);

6. Phí thăm quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý);

7. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý);

8. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

9. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý);

10. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

11. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

12. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

13. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

14. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

15. Phí thẩm định đề án khai tác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

16. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

17. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

18. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện);

19. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện);

20. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện);

21. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện);

22. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

Điều 3. Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

3. Lệ phí hộ tịch;

4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Điều 4. Về mức thu phí, lệ phí

1. Về nguyên tắc xác định mức thu

a) Bảo đảm nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật phí và lệ phí.

b) Việc quyết định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định theo khoản 1 Điều 22 Luật phí và lệ phí.

c) Việc quy định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí của địa phương phải đảm bảo:

- Tham khảo mức thu phí, lệ phí hiện hành (nếu có) để làm cơ sở đề xuất mức thu cho phù hợp;

- Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí;

- Đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do cơ quan Trung ương (nếu có);

- Tham khảo mức thu của các địa phương có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa, thống nhất giữa các địa phương.

d) Đối với các khoản phí, lệ phí mà Bộ Tài chính có văn bản quy định mức thu đối với hoạt động do cơ quan Trung ương thực hiện như: Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài đi làm việc tại Việt Nam... thì mức thu cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động do cơ quan Trung ương thực hiện.

2. Tuỳ từng điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí, cần lưu ý một số điểm như sau:

a) Đối với các khoản phí

a.1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

a.2. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa ***khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển)*** là khoản thu đối với các đối tượng sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu để bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật – xã hội, công trình dịch vụ và tiện tích công cộng trong khu vực cửa khẩu.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương, mức độ bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu mà quy định mức thu cho phù hợp;

Trước khi trình HĐND cấp tỉnh quyết định mức thu, Ủy ban nhân dân các tỉnh cần trao đổi, phối hợp, tham khảo các địa phương có cửa khẩu biên giới để mức thu giữa các địa phương bảo đảm tương đồng, phù hợp với nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Điều 8 Luật phí và lệ phí.

a.3. Phí sử dụng đường bộ

Không thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự theo quy định tại Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20/4/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30/4/2014 và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ.

a.4 Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

Tuỳ thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương về việc quản lý, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố mà quy định mức thu phí theo lượt, doanh thu, diện tích sử dụng cho phù hợp.

a.5. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (tại khoản 5 đến khoản 7 Điều 1) là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng.

- Tuỳ thuộc vào điều kiện thực tế, quy mô, hình thức hoạt động tổ chức thăm quan của từng danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng mà quy định mức thu phí khác nhau cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau:

+ Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan;

+ Đối với những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới có thể áp dụng mức thu cao hơn.

+ Giảm phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá đối với các trường hợp sau:

· Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên được giảm tối thiểu 20% phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá.

+ Miễn phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

a.6. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

Tùy thuộc vào quy mô của cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao mà quy định mức thu phù hợp, nhưng đảm bảo nguyên tắc khuyến khích phát triển hoạt động thể thao.

a.7. Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

- Tuỳ thuộc tình hình cụ thể, điều kiện và phương thức hoạt động, cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc mà có mức thu khác nhau cho phù hợp, nhưng đảm bảo nguyên tắc như sau:

. + Giảm phí thư viện đối với các trường hợp sau:

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng

Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thoả thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

a.8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thu phí.

Tuỳ điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với quy mô dự án; chuyên ngành dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định.

a.9. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và thu phí.

a.10. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

Tuỳ thuộc vào diện tích đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như cấp mới, cấp lại; việc sử dụng đất vào mục đích khác nhau (làm nhà ở, để sản xuất, kinh doanh) và các điều kiện cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác

nhau cho phù hợp, bảo đảm nguyên tắc mức thu đối với đất sử dụng làm nhà ở thấp hơn đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh.

a.11. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

a.12. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

a.13. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Uỷ ban nhân dân xã, phường, quận, huyện...) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

a.14. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển (tại khoản 18 đến khoản 20 Điều 1) là khoản thu đối với người có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển và thu phí.

Tuỳ điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với giá trị tài sản cung cấp thông tin, nhưng không cao hơn mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển do cơ quan trung ương thực hiện.

a.15. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu đối với người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và thu phí.

Tuỳ điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng không cao hơn mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan trung ương thực hiện.

b) Đối với các khoản lệ phí

b.1. Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Lệ phí đăng ký cư trú đối với việc đăng ký và quản lý cư trú gồm:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng

không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

+ Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân.

+ Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

+ Gia hạn tạm trú.

- Tuỳ thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố cao hơn mức thu đối với các khu vực khác.

b.2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

Lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) gồm: Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi.

Tuỳ thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với các việc cấp chứng minh nhân dân tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh cao hơn mức thu đối với khu vực khác.

b.3. Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại từng cấp quản lý, như sau:

+ Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Uỷ ban nhân dân cấp xã, gồm: Khai sinh; khai tử; kết hôn; nhận cha, mẹ, con; cấp bản sao trích lục hộ tịch; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền; xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch; đăng ký hộ tịch khác.

+ Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Uỷ ban nhân dân cấp huyện: Khai sinh; khai tử; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; cấp bản sao trích lục hộ tịch; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác.

- Tuỳ thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia định có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

b.4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt

Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

b.5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu vào tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

- Tùy từng điều kiện cụ thể của từng địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh cao hơn mức thu tại các khu vực khác.

b.6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b.7. Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đăng ký kinh doanh.

c. Ngoài các khoản phí, lệ phí nêu tại điểm a và b khoản 2 Điều 4, phí bảo vệ môi trường và một số khoản phí thuộc thẩm quyền của Chính phủ, do Chính phủ quyết định. Trường hợp, tại các Nghị định của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường hoặc Nghị định khác giao HĐND cấp tỉnh quy định một số nội dung cụ thể về phí, lệ phí thì căn cứ quy định tại các Nghị định, HĐND cấp tỉnh tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện.

Điều 5. Về miễn, giảm phí, lệ phí

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm; mức giảm đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí. Việc quyết định miễn giảm, căn cứ vào một số nguyên tắc sau:

- Căn cứ quy định tại các luật có liên quan về phí, lệ phí;
- Tham khảo các quy định hiện hành về phí, lệ phí;
- Căn cứ vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ về các chính sách có liên quan đến miễn, giảm phí, lệ phí.

Điều 6. Về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí

1. Về nguyên tắc

Bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số

120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Việc quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được

a) Đối với phí, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm trích lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, phần còn lại (nếu có) nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Đối với lệ phí, cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa quy định phần phí trích lại cho tổ chức thu phí thì Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có thể quyết định tạm thời tỷ lệ phần trăm trên số phí thu được trích lại cho tổ chức thu phí và phải báo cáo Hội đồng nhân dân tại phiên họp gần nhất.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Cần nghiên cứu kỹ thực tế để ban hành văn bản thu phí, lệ phí cho phù hợp; không ban hành văn bản đối với các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục phí và lệ phí nhưng chưa thấy cần thiết và chưa đủ điều kiện thu.

2. Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí; mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí nêu tại Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương, nhưng cần có sự tham khảo các địa phương khác để đảm bảo sự tương đồng giữa các địa phương và đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

3. Các khoản phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Luật Phí và lệ phí thì thực hiện theo quy định tại Luật Giá, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan.

4. Các khoản phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá không do Nhà nước định giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Thông tư này thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 và Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc

thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BẢN THUYẾT MINH

V/v dự thảo Thông tư hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(kèm theo Công văn số 13307/BTC-CST ngày 22/9/2016)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, thay thế Pháp lệnh phí và lệ phí.

- Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thì Thông tư số 02/2014/TT-BTC và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC (sau đây gọi chung là Thông tư 02) sẽ hết hiệu lực do Pháp lệnh Phí và lệ phí hết hiệu lực thi hành từ 01/01/2017.

- Tại khoản 1 Điều 19 Luật phí và lệ phí quy định thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Tài chính: *"Giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí"*.

Vì vậy, cần phải ban hành Thông tư thay thế Thông tư 02 cho phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí, Luật Ban hành VBQPPL đảm bảo thực hiện thống nhất về phí, lệ phí trong cả nước.

II. NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

Phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND cấp tỉnh đang được thực hiện theo Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. Nay tại khoản 1 Điều 21 Luật phí và lệ phí: *Thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền"*.

Vì vậy, về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh do HĐND tỉnh quyết định. Việc quy định khung mức thu, miễn giảm như TT 02/2014/TT-BTC là không còn phù hợp với Luật phí và lệ phí, do đó Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung tại dự thảo Thông tư như sau:

1. Về các khoản phí

a) Tại Điều 1 TT số 02/2014/TT-BTC quy định **25** khoản phí thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh.

b) Theo Danh mục ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí có **22** khoản phí, trong đó có một số khoản được kế thừa quy định hiện hành (có một số khoản phí chuyển sang giá) và một số khoản bổ sung theo văn bản chuyên ngành, cụ thể như sau:

- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống;

- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu;

- Phí sử dụng đường bộ;

- Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố;

- Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (3 khoản phí);

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

- Phí thư viện;

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung;

- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển;

- Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển (4 khoản phí);

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm;

(i) So với quy định hiện hành tại Thông tư 02, đã bãi bỏ 11 khoản phí (trong đó 10 khoản chuyển sang giá và 01 khoản được bãi bỏ) và bổ sung 03 khoản phí (Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; Phí đăng ký giao dịch bảo đảm).

(ii) Ngày 20/4/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 28/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 18/2012/NĐ-CP về Quỹ bảo trì đường bộ, trong đó quy định <u>không thu phí</u> sử dụng đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự (do cơ quan địa phương thu). Vì vậy, tuy có tên trong Danh mục phí thuộc thẩm quyền của địa phương nhưng không thu, do đó không cần quy định về loại phí này.

(iii) Về phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu:

- Theo Luật phí Luật phí và lệ phí có tên phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, không phân biệt là <u>khu vực biên giới đất liền</u> hay <u>khu vực cửa khẩu cảng biển</u>.

(iv) Riêng đối với phí bảo vệ môi trường, theo Luật phí và lệ phí thì khoản phí này thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Hiện nay, Bộ Tài chính đang dự thảo Nghị định trình Chính phủ ban hành phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (thay thế Nghị định 25/2013/NĐ-CP) và phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (thay thế Nghị định số 12/2016/NĐ-CP). Tại các dự thảo Nghị định này có nội dung giao HĐND cấp tỉnh quy định một số nội dung cụ thể. Căn cứ quy định tại các Nghị định của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường hoặc về các loại phí khác (nếu có), HĐND cấp tỉnh tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện.

(v) Đối với các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục phí, lệ phí nhưng chưa thấy cần thiết và chưa đủ điều kiện thu, thì không ban hành *(theo nội dung điểm 3.d Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 10/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ).*

(vi) Ngoài ra, để thuận lợi trong tổ chức thực hiện, liên quan đến các khoản phí chuyển sang giá, trong dự thảo Thông tư hướng dẫn:

- Các khoản phí chuyển sang giá do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định tại Nghị định sửa đổi Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (đang trình Chính phủ ký).

- Các khoản phí chuyển sang giá thị trường sẽ do tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quyết định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(Thể hiện tại Điều 7. Tổ chức thực hiện)

2. Về các khoản lệ phí

a) Tại Điều 2 TT số 02/2014/TT-BTC quy định **16** khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh.

b) Theo Danh mục ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí có **07** khoản lệ phí, trong đó có một số khoản được kế thừa quy định hiện hành (có một số khoản lệ phí được bãi bỏ do đã thu phí hoặc do thực tế không phát sinh) và một số khoản bổ sung theo văn bản chuyên ngành, cụ thể như sau:

- Lệ phí đăng ký cư trú;

- Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân (trong đó, cấp chứng minh nhân dân do cơ quan địa phương thực hiện; cấp căn cước công dân do cơ quan Trung ương thực hiện).

- Lệ phí hộ tịch;

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;

- Lệ phí đăng ký kinh doanh.

(i) So với hiện hành tại Thông tư 02, bãi bỏ 10 khoản lệ phí và 01 khoản lệ phí chuyển sang thu phí (lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm).

Căn cứ Danh mục lệ phí ban hành kèm Luật phí và lệ phí, Bộ Tài chính quy định về Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND gồm 07 khoản lệ phí nêu trên.

(ii) Về lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân thì: Việc cấp chứng minh nhân dân do cơ quan địa phương thực hiện do đó thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân sẽ do HĐND tỉnh quyết định; Việc cấp căn cước công dân do cơ quan Trung ương thực hiện, do đó thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Vì vậy, tại dự thảo Thông tư này chỉ hướng dẫn về lệ phí cấp chứng minh nhân dân.

Theo quy định tại Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì nguồn thu của ngân sách địa phương bao gồm cả các khoản phí, lệ phí do cơ quan địa phương thực hiện, do đó lệ phí cấp chứng minh nhân dân do Cơ quan công an tỉnh thực hiện là nguồn thu ngân sách địa phương.

c) Chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu lệ phí theo chế độ định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

d) Các loại lệ phí không có tên thì không thu và cũng không chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá. Các dịch vụ hành chính công liên quan đến cấp phép, cấp giấy chứng nhận...vẫn thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật chuyên ngành, nhưng không thu lệ phí.

3. Về mức thu phí, lệ phí

a) Về mức thu cụ thể:

- Theo quy định hiện hành tại khoản 1 Điều 3 TT số 02/2014/TT-BTC quy định:

+ 06 khoản phí <u>không quy định mức tối đa</u>.

+ 19 khoản phí và 16 khoản lệ phí <u>có quy định mức tối đa</u>.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật phí và lệ phí: Thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh: *"1. Quyết định <u>mức thu</u>, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền"*.

Căn cứ quy định trên, việc quy định mức thu phí thuộc thẩm quyền của HĐND do HĐND quyết định. Theo đó, Bộ Tài chính <u>không quy định mức thu tối đa</u> mà do địa phương <u>tự quyết định</u>.

b) Về nguyên tắc xác định mức thu

Để có sự thống nhất giữa các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm một nguyên tắc xác định mức phí như sau:

- Bảo đảm nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật phí và lệ phí.

- Việc quyết định mức thu đối với từng khoản phí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định theo khoản 1 Điều 22 Luật phí và lệ phí.

- Mức thu phí, lệ phí của địa phương phải đảm bảo:

+ Tham khảo mức thu phí, lệ phí hiện hành (nếu có) để làm cơ sở đề xuất mức thu cho phù hợp;

+ Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí;

+ Đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do cơ quan Trung ương (nếu có);

+ Tham khảo mức thu của các địa phương có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa, thống nhất giữa các địa phương.

Riêng đối với phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm cả khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển): Đây là khoản thu thuộc thẩm quyền của địa phương quyết định, tuy nhiên khoản thu này phát sinh ở các cửa khẩu thuộc các tỉnh khác nhau. Vì vậy, cần có sự phối hợp giữa các địa phương trong việc quyết định mức phí (không có sự chênh lệnh lớn). Vì vậy, ngoài những nguyên tắc chung được hướng dẫn tại điểm a.2 khoản 2 Điều 3 dự thảo Thông tư, việc xác định mức thu cần dựa theo nguyên tắc: *Có sự trao đổi, phối hợp, tham khảo mức thu của các địa phương có cửa khẩu biên giới để quy định mức thu phù hợp với nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Điều 8 Luật phí và lệ phí.*

4. Về miễn, giảm phí, lệ phí:

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật phí và lệ phí thì HĐND cấp tỉnh quyết định việc miễn giảm phí và lệ phí;

- Tại Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định miễn thu đối với một số trường hợp như: lệ phí hộ tịch, lệ phí cấp chứng minh nhân dân và tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC của BTC quy định một số trường hợp được miễn, giảm phí và lệ phí. Từ 01/01/2017 các văn bản này hết hiệu lực thi hành, vì vậy nếu các quy định về miễn, giảm phí, lệ phí trong thời gian qua không có vướng mắc thì có thể kế thừa để tiếp tục thực hiện.

- Tại Điều 5 Luật phí và lệ phí quy định *" Điều 5. Áp dụng Luật phí và lệ phí, các luật có liên quan và điều ước quốc tế.*

1. Trường hợp luật khác có quy định về phí, lệ phí thì các nội dung về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Luật này". Theo đó, luật khác có quy định về chế độ miễn, giảm vẫn thực hiện theo quy định tại các luật khác.

Ngoài ra, việc miễn giảm phí, lệ phí hiện nay còn căn cứ vào một số chủ trương, đường lối của Đảng, ví dụ chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ

tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa là nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết TW lần thứ 5 Ban Chấp hành TW Đảng CSVN khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa VN tiên tiến, đạm đà bản sắc dân tộc

Vì vậy, khi ban hành các quy định về miễn giảm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của địa phương, cần căn cứ vào một số nguyên tắc sau:

- Căn cứ quy định tại các luật có liên quan về phí, lệ phí;

- Tham khảo các quy định hiện hành về phí, lệ phí;

- Căn cứ vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ về các chính sách có liên quan đến miễn, giảm phí, lệ phí.

Tuy nhiên, để đảm bảo sự thống nhất về chính sách miễn, giảm phí, lệ phí giữa các địa phương, căn cứ vào các luật hiện hành và đường lối, chủ trương của Đảng có nội dung liên quan đến miễn, giảm phí và lệ phí, dự thảo Thông tư kế thừa quy định hiện hành còn phù hợp tại Thông tư 02 để tiếp tục thực hiện.

5. Về tổ chức thực hiện (Điều 6)

Tại dự thảo Thông tư quy định cụ thể các nội dung sau:

1. Các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Cần nghiên cứu kỹ thực tế để ban hành văn bản thu phí, lệ phí cho phù hợp; không ban hành văn bản đối với các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục phí và lệ phí nhưng chưa thấy cần thiết và chưa đủ điều kiện thu.

2. Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí; mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí nêu tại Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương, nhưng cần có sự tham khảo các địa phương khác để đảm bảo sự tương đồng giữa các địa phương và đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

3. Các khoản phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Luật Phí và lệ phí thì thực hiện theo quy định tại Luật Giá, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan.

4. Các khoản phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá không do Nhà nước định giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hiện nay, Nghị định sửa NĐ số 177/2013/NĐ-CP đang trình CP để ban hành; Các khoản phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá không do Nhà nước định giá, Bộ Tài chính sẽ có Công văn hướng dẫn.

Trường hợp các địa phương cần thấy bổ sung thêm vấn đề nào cần hướng dẫn, đề nghị có ý kiến tham gia, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu, tổng hợp vào dự thảo Thông tư./.